

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG TIỂU HỌC CHI LĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18/QĐ-THCL

Quận 6, ngày 02 tháng 05 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của trường tiểu học Chi Lăng

Căn cứ Quyết định số 1680/QĐ ngày 30 tháng 12 năm 1995 của Ủy ban nhân dân Quận 6 về việc đổi tên các trường phổ thông;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo số 45/TB-TCKH ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Phòng tài chính kế hoạch Quận 6 về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023

Căn cứ quyền hạn và trách nhiệm của Hiệu trưởng trường tiểu học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của trường tiểu học Chi Lăng như sau:

Nội dung : Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao bộ phận tài vụ, kế toán và các bộ phận có liên quan thực hiện theo Quyết định này./.

Nơi nhận:

-Phòng tài chính kế hoạch Quận 6

- Lưu : VT,KT



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
 (Kèm theo Quyết định số 18/QĐ- THCL ngày 02/05/2024 của Trường TH Chi Lăng)

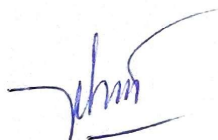
ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	11.654	11.654	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.654	11.654	0	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.654	11.654	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.083	7.083	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4571	4571	0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Kế toán



Ngô Thị Ngọc Phương

Ngày 02 tháng 05 năm 2024



Nguyễn Hữu Lộc



SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

Trường Tiểu học Chi Lăng

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2023 số 45/TB-TCKH ngày 26 tháng 4 năm 2024)

ĐVT: đồng

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
		1	2	3=2-1
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	270.522.072	270.522.072	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	105.888.000	105.888.000	
	- Kinh phí đã nhận	105.888.000	105.888.000	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	164.634.072	164.634.072	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
	- Kinh phí đã nhận	164.634.072	164.634.072	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	13.033.360.865	13.033.360.865	-
2	Dự toán được giao trong năm			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6.977.250.150	6.977.250.150	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	6.056.110.715	6.056.110.715	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm	13.303.882.937	13.303.882.937	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.083.138.150	7.083.138.150	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	6.220.744.787	6.220.744.787	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	11.654.708.279	11.654.708.279	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.083.138.150	7.083.138.150	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.571.570.129	4.571.570.129	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	11.654.708.279	11.654.708.279	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.083.138.150	7.083.138.150	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.571.570.129	4.571.570.129	-
6	Kinh phí giảm trong năm	23.617.248	23.617.248	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-		
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN			
	- Dự toán bị hủy			
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	23.617.248	23.617.248	-
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN			
	- Dự toán bị hủy	23.617.248	23.617.248	-

ĐVT: đồng

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	1.625.557.410	1.625.557.410	
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.625.557.410	1.625.557.410	
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.625.557.410	1.625.557.410	
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI			

Phần II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN (Trường tiểu học Chi Lăng)

Mẫu biểu 2c

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2023 số 45/TB-TCKH ngày 26 tháng 4 năm 2024)

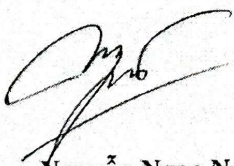
Đơn vị tính: đồng

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Ngân sách trong nước		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
		Tổng cộng	11.654.708.279	11.654.708.279	-
6000		Tiền lương	3.108.136.392	3.108.136.392	
	6001	Lương theo ngạch, bậc	3.108.136.392	3.108.136.392	
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	262.970.000	262.970.000	
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	262.970.000	262.970.000	
6100		Phụ cấp lương	1.817.794.921	1.817.794.921	
	6101	Phụ cấp chức vụ	50.542.000	50.542.000	
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	37.579.268	37.579.268	
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.155.286.109	1.155.286.109	
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.827.000	8.827.000	
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	565.560.544	565.560.544	
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	4.410.000	4.410.000	
	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	4.410.000	4.410.000	
6200		Tiền thưởng	14.304.000	14.304.000	
	6201	Thưởng thường xuyên	14.304.000	14.304.000	
6300		Các khoản đóng góp	955.426.557	955.426.557	
	6301	Bảo hiểm xã hội	712.649.494	712.649.494	
	6302	Bảo hiểm y tế	122.168.488	122.168.488	
	6303	Kinh phí công đoàn	81.445.634	81.445.634	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	39.162.941	39.162.941	
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.504.617.913	3.504.617.913	
	6449	Chi khác	3.504.617.913	3.504.617.913	
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	115.771.119	115.771.119	
	6501	Tiền điện	62.648.107	62.648.107	
	6502	Tiền nước	53.123.012	53.123.012	
6550		Vật tư văn phòng	7.855.000	7.855.000	
	6551	Văn phòng phẩm	7.855.000	7.855.000	
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	20.809.000	20.809.000	
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	12.009.000	12.009.000	
	6618	Khoản điện thoại	8.800.000	8.800.000	
6700		Công tác phí	23.600.000	23.600.000	

TH CL

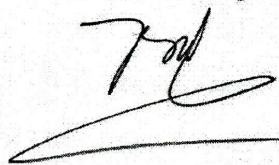
Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Ngân sách trong nước		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
	6704	Khoản công tác phí	23.600.000	23.600.000	
6750		Chi phí thuê mướn	236.420.000	236.420.000	
	6754	Thuê thiết bị các loại	3.000.000	3.000.000	
	6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	77.780.000	77.780.000	
	6757	Thuê lao động trong nước	107.640.000	107.640.000	
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	48.000.000	48.000.000	
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	390.976.061	390.976.061	
	6907	Nhà cửa	390.976.061	390.976.061	
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	285.780.000	285.780.000	
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	285.780.000	285.780.000	
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	54.666.500	54.666.500	
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	31.486.500	31.486.500	
	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	2.400.000	2.400.000	
	7049	Chi khác	20.780.000	20.780.000	
7750		Chi khác	36.500.000	36.500.000	
	7799	Chi các khoản khác	36.500.000	36.500.000	
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện, khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	814.670.816	814.670.816	
	7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	412.002.490	412.002.490	
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	171.667.704	171.667.704	
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	34.333.540	34.333.540	
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	196.667.082	196.667.082	

Người lập biểu



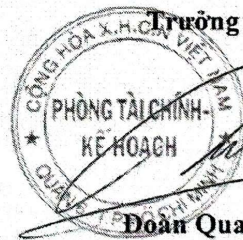
Nguyễn Ngọc Nga

Kế toán trưởng



Lê Thị Tuyết Mai

Trưởng phòng



Đoàn Quang Luân

TH CL